

Số: 96/BV-TB

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá mua sắm hàng hóa, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2024-2025 cho PKĐK 182 Lương Thế Vinh – Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Đỗ Thị Dung (0983.383.793) Khoa Dược – Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Số 01 ngõ 71 Nguyễn Quý Đức – Thanh Xuân – Hà Nội
 - Nhận qua email: Dungdobvdhgg@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 27 tháng 5 năm 2024 đến trước 17h ngày 07 tháng 06 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: Theo file đính kèm
- Địa điểm cung cấp: PKĐK 182 Lương Thế Vinh – Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội số 182 Lương Thế Vinh – Thanh Xuân – Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại chi phí liên quan.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao từng đợt ≤ 150 ngày.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ
 - Thanh toán: Theo số lượng hàng giao thực tế hàng tháng tại Bệnh viện kể từ khi giao hàng và công ty xuất trình đầy đủ chứng từ thanh toán.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
- Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:
 - Bảng giá: Mẫu số 01
 - Bảng đáp ứng yêu cầu mời báo giá: Mẫu số 02

(Lưu ý: Nhà thầu gửi kèm file mềm vào email hoặc đính kèm USB theo báo giá bản cứng, đồng thời gửi các hợp đồng hoặc quyết định trúng thầu trong vòng 12 tháng (nếu có))

- Tài liệu kỹ thuật liên quan (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, D3



Mẫu số 01

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /BV-TB ngày tháng năm 2024)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của **Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội**, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A											
2	Thiết bị B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa, TBVT” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục hàng hóa, thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).
Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Mẫu số 02

BẢNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Kèm theo Báo giá số: ngày tháng năm 2024)

Tên công ty:

STT	STT theo thư mời chào giá	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật mời chào giá	Đáp ứng chào giá			Tài liệu tham chiếu (2)
				Ký, mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật (1)	

(1) Ghi chính xác thông số kỹ thuật theo đúng thông số của hàng hóa

(2) Chỉ dẫn tài liệu (bản cứng, bản mềm) chứng minh thông số kỹ thuật hàng hóa chào giá.

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông báo số: 96 /BV-TB ngày 27 tháng 5 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
I. Test nhanh					
1	Test B-HCG	Phát hiện định tính sự có mặt của hCG trong nước tiểu giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm. Độ nhạy $\geq 99.5\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	80,000	
2	Test thử Anti - HIV	Xét nghiệm nhanh phát hiện các type kháng thể HIV đặc hiệu với HIV-1, HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;CFS. Độ nhạy $\geq 99.4\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin..Dạng test thử: Dạng que	Test	80,000	
3	Test thử Anti - HIV	Xét nghiệm nhanh phát hiện các type kháng thể HIV đặc hiệu với HIV-1, HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;CFS. Độ nhạy $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin..Dạng test thử: Dạng que	Test	60,000	
4	Test thử Anti - HIV	Xét nghiệm nhanh phát hiện các type kháng thể HIV đặc hiệu với HIV-1, HIV-2 và type O trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;CFS. Độ nhạy $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin..Dạng test thử: Dạng que	Test	70,000	
5	Test Anti - HIV	Xét nghiệm nhanh phát hiện các type kháng thể HIV đặc hiệu với HIV-1, HIV-2, type O, trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99.75\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin..Dạng test thử: Dạng que	Test	2,000	
6	Test Dengue Ag NS1	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết, phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người ISO 13485:2016. Độ nhạy và độ đặc hiệu của Dengue NS1 Ag ($\geq 98\%$ và $\geq 98\%$) Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin..	Test	7,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
7	Test Dengue Ag NS1	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết thương hay máy toàn phần người. Độ nhạy và độ đặc hiệu của Dengue NS1 Ag ($\geq 92.4\%$ và $\geq 98.4\%$) Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin.. Tiêu chuẩn ISO, CE	Test	2,000	
8	Test Dengue IgG/IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Dengue tái tổ hợp, kháng thể kháng IgM người và kháng thể kháng IgG người. Độ nhạy: $\geq 96,9\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98,9\%$; Độ chính xác tương quan: $\geq 98,7\%$. IgG: Độ nhạy: $\geq 97,3\%$; độ đặc hiệu: $\geq 99,3\%$; độ chính xác: $\geq 99,1\%$. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	1,200	
9	Test Dengue IgG/IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue các type 1,2,3,4 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: $\geq 94,6\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 96.5\%$; Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	Test	1,000	
10	Test Morphin/ Heroin	Test nhanh phát hiện Morphin và heroin trong nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008; ISO 13485:2016; GMP. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%	Test	100,000	
11	Test Marijuana (THC)	Test nhanh phát hiện Marijuana trong nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008; ISO 13485:2016; GMP. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%	Test	5,000	
12	Test Amphetamin (AMP)	Test nhanh phát hiện Amphetamin trong nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008; ISO 13485:2016; GMP. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%	Test	5,000	
13	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A IgM(HAV)	Test nhanh phát hiện kháng thể IGM của virus viêm gan A. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. Độ nhạy $\geq 90\%$, độ đặc hiệu $\geq 90\%$	Test	5,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
14	Định tính phát hiện kháng thể H.Pylori	Định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Thành phần: chứa các phần tử phủ kháng nguyên H. pylori và kháng thể kháng IgG người phủ trên màng. Độ nhạy : $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu : $\geq 99\%$; Độ chính xác $\geq 97\%$. Không bị ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm bởi thuốc chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate. Đọc kết quả ở phút thứ 10	Test	80	
15	Test Methamphetamine (MET)	Test nhanh phát hiện Methamphetamine trong nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008; ISO 13485:2016; GMP. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%	Test	5,000	
16	Tets thử cúm Influenze AB	Phát hiện virus cúm A và/hoặc B trong dịch mũi - Độ nhạy cúm A: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu cúm A: $\geq 97\%$ - Độ nhạy cúm B: $\geq 93\%$; Độ đặc hiệu cúm B: $\geq 97\%$ - Khoảng tin cậy 95%	Test	7,000	
17	Test HBsAg	Xét nghiệm nhanh để định tính HbsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, heparin..	Test	100,000	
18	Test thử Lao	Phát hiện định tính kháng thể IgG/IGM trong huyết tương, huyết thanh hoặc trong máu toàn phần của người, Giúp chẩn đoán nhiễm trùng Lao.. - Độ nhạy: $\geq 88.6\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 96.5\%$.	Test	15,000	
19	Test Chlamydia	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Độ nhạy $\geq 93.58\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Test	2,000	
20	Test Hbeag	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên HbeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần khay thử: + Hạt kháng thể HbeAg + Kháng thể HbeAg được phủ trên màng dẫn. Độ nhạy $\geq 96\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	500	
21	Test HAV IgG/IgM	Test nhanh phát hiện, phân biệt kháng thể IGM và IgG của virus viêm gan A. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. Độ nhạy $\geq 97\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Test	500	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
22	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết dùng cho máy thử đường huyết test mao mạch	Test	500	
23	Test anti HCV	Xét nghiệm nhanh để phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người; Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016. Độ nhạy: $\geq 99.8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, heparin..	Test	15,000	
24	Test Syphilis	Test nhanh chuẩn đoán giang mai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;CFS.Độ nhạy: $\geq 99.6\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, heparin..	Test	80,000	
25	Test Syphilis	Test nhanh chuẩn đoán giang mai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;CFS.Độ nhạy: $\geq 99.9\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$. Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, heparin..	Test	120,000	
26	Test chẩn đoán nhanh Covid-19	Định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. Độ nhạy: $\geq 97\%$; độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Test	300	
27	Urea test	Phát hiện Urease giải phóng ra từ vi khuẩn Helicobacter Pylori làm đổi màu chất chỉ thị. Sử dụng mẫu sinh thiết Thực quản, Dạ dày, Tá tràng Bảo quản nhiệt độ từ 2 đến 8 °C (ngăn mát tủ lạnh)	20	10	
II. Hóa chất định nhóm máu					
28	Anti A	Dùng trong định nhóm máu ABO, Lọ 10ml	Lọ	1,000	
29	anti B	Dùng trong định nhóm máu ABO, Lọ 10ml	Lọ	1,000	
30	anti AB	Dùng trong định nhóm máu ABO, Lọ 10ml	Lọ	1,000	
31	Huyết thanh mẫu Anti D	Lọ 10ml	Lọ	2	
III. Hóa chất máy huyết học tự động chạy 03&05 thành phần					

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
32	Dung dịch pha loãng huyết học	Dung dịch pha loãng được sử dụng để phân tích tế bào máu, pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù tế bào. Natri clorua: ≥ 4.1 g/L Natri sunfat: ≥ 8.2 g/L Chất đệm (Natri hydro photphat): ≥ 0.5 g/L Kháng khuẩn: ≥ 0.006 g/L Chất bảo quản: ≥ 0.003 g/L - Sản phẩm phải là chất lỏng trong suốt, không có hạt, cặn và bông cặn.	Thùng	350	
33	Dung dịch ly giải 1	Dung dịch ly giải 1 được sử dụng để ly giải (phá hủy) các tế bào hồng cầu để xác định hemoglobin hoặc hỗ trợ đếm các tế bào bạch cầu. Chất hoạt động bề mặt (Dodecyl trimethyl amoni bromua): $\geq 27,0$ g / L Chất đệm (Axit xitric): $\geq 7,0$ g / L Kháng khuẩn: $\geq 0,003$ g / L - Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, kết tủa hoặc đóng cặn.	Chai	350	
34	Dung dịch ly giải 2	Dung dịch ly giải 2 được sử dụng để phá vỡ tế bào hồng cầu và cùng với ly giải 3 để phân biệt 4 loại bạch cầu. Chất hoạt động bề mặt (Trimethyl tetradecyl amoni clorua): $\geq 6,0$ g / L Chất đệm (Natri hydro photphat): $\geq 4,0$ g / L Kháng khuẩn: $\geq 0,006$ g / L - Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, kết tủa hoặc đóng cặn.	Chai	150	
35	Dung dịch ly giải 3	Dung dịch ly giải 3 được sử dụng để phá vỡ tế bào hồng cầu và cùng với ly giải 2 để phân biệt 4 loại bạch cầu. Chất hoạt động bề mặt (n-Octyltin Methylammonium Bromide): $\geq 6,0$ g / L Chất đệm (axit succinic): ≥ 3.0 g / L Kháng khuẩn: $\geq 0,012$ g / L - Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, kết tủa hoặc đóng cặn.	Chai	150	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
36	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch rửa đậm đặc được sử dụng trên máy phân tích huyết học để làm sạch và rửa thường xuyên đầu dò và hệ thống ống dẫn trong máy. Natri Hidroxit: $\geq 5,0$ g / L Sodium hypochlorite: $\geq 1,0$ g / L Kháng khuẩn: $\geq 0,1$ g / L - Sản phẩm phải là chất lỏng trong suốt màu vàng nhạt, không có hạt, cặn và bông cặn.	Chai	100	
IV. Hóa chất máy huyết học tự động chạy 05 thành phần					
37	Dung dịch pha loãng huyết học	Dung dịch đệm đẳng trương được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống máy phân tích tế bào. Chất pha loãng được sử dụng cùng với tác nhân ly giải để xác định hemoglobin, đếm và xác định các quần thể bạch cầu. Thành phần: Muối natri < 15g/L Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 60 ngày Bảo quản: 2 đến 30 độ C. Đóng gói: ≥ 1000 ml Chứng nhận chất lượng ISO (13485), FDA, CE	Thùng	120	
38	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải chứa tác nhân ly giải hồng cầu, không chứa cyanid, được sử dụng cho mục đích chuẩn bị các mẫu máu toàn phần (đã pha loãng) cho xét nghiệm định lượng hemoglobin và xét nghiệm đếm và phân loại các tiểu quần thể bạch cầu. Thành phần: Saponin 0,8-2,0g/L, Các chất tẩy rửa khác 0,1-2g/L, Muối amoni bậc bốn 0,05-0,2g/L Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 60 ngày Bảo quản: 4 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 500 ml Chứng nhận chất lượng ISO (13485), CE	Chai	120	
39	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học có khả năng phân hủy sinh học (không chứa azide và formaldehyd) chứa enzyme phân giải protein, nhằm mục đích hỗ trợ quá trình loại bỏ protein tích tụ trên thiết bị. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein (0,1 - 0,5% khối lượng) Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 3 tháng Bảo quản: 2 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 500 ml Chứng nhận chất lượng ISO (13485), FDA, CE	Chai	60	
V. Hóa chất máy nước tiểu bán tự động					

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
40	Que thử nước tiểu 11 thông số	Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid ascorbic. Dùng cho máy nước tiểu bán tự động	Hộp	600	
VI. Hóa chất máy nước tiểu tự động					
41	Dung dịch rửa máy nước tiểu	Nước rửa đậm đặc dành cho máy nước tiểu tự động Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 13485 hoặc tương đương +) Thành phần: - Tris buffer: ≥99.80%. - Chất hoạt động bề mặt ít tạo bọt: ≥0.20%. +) Thông số khác: - Nhiệt độ tan chảy: ≤169°C. - Nhiệt độ sôi: ≤288°C. - Áp suất hơi (20 °C): ≤0.000267 Pa. - Có thể hòa tan trong nước. - n-Octanol/Water (log Po/w): log Pow = -2.31. - Nhiệt độ phân hủy: ≤288 độ C. - Hằng số phân ly trong nước: ≤8.22. - Bảo quản kín ở nhiệt độ 20C-30 độ C.	Lọ	20	
42	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, máu, SG, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic acid Tiêu chuẩn sản xuất: ISO13485 Dùng cho máy nước tiểu tự động	Hộp	3,000	
43	Que thử nước tiểu 12 thông số	Que thử nước tiểu 12 thông số Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, máu, SG, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic acid, microalbumin Tiêu chuẩn sản xuất: ISO13485 Dùng cho máy nước tiểu tự động	Hộp	3,000	
VII. Hóa chất sinh hóa miễn dịch					
44	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa - basic wash	Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Hộp	50	
45	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa - acid wash	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng	Hộp	1	
46	Hóa chất 1 rửa kim hút mẫu	Hóa chất 1 rửa kim hút mẫu	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
47	Hóa chất 2 rửa kim hút mẫu	Hóa chất 2 rửa kim hút mẫu	Hộp	1	
48	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt	Hộp	4	
49	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng	Hộp	40	
50	Dung dịch rửa điện cực	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn sử dụng cho hệ thống điện giải và điện cực	Hộp	3	
51	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen	Hộp	6	
52	Chất thử sinh hóa - GLUCOSE	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 0.11-41.6 mmol/L (2-750 mg/dL)	Hộp	50	
53	Chất thử sinh hóa- HbA1c	Xét nghiệm HbA1c định lượng trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết. Định lượng HbA1c dựa trên xét nghiệm miễn dịch ức chế đo độ đục (TINIA) cho máu toàn phần ly giải. Xét nghiệm này có thể xác định tình trạng chuyển hóa của các bệnh nhân bị ure huyết hoặc các bệnh hemoglobin thường gặp nhất (HbAS, HbAC, HbAE). Thời gian phản ứng 10 phút. khoảng 7,2 giây cho một kết quả	Hộp	50	
54	Dung dịch ly giải hồng cầu - HbA1c	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm hba1c Phương pháp xét nghiệm: Thuốc thử ly huyết được sử dụng để tiền pha loãng mẫu máu toàn phần (ứng dụng máu toàn phần) và pha loãng mẫu chuẩn (ứng dụng máu toàn phần và ứng dụng ly huyết).	Hộp	20	
55	Chất thử sinh hóa - UREAL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.5-40 mmol/L (3.0-240 mg/dL urea, 1.4-112 mg/dL urea nitrogen) Nước tiểu: 1-2000 mmol/L (6-12000 mg/dL urea, 2.8-5600 mg/dL urea nitrogen)	Hộp	15	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
56	Chất thử sinh hóa-creatinine	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 15-2200 $\mu\text{mol/L}$ (0.17-24.9 mg/dL) Nước tiểu: 375-55000 $\mu\text{mol/L}$ (4.2-622 mg/dL)	Hộp	50	
57	Chất thử sinh hóa - Acid uric	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.2-25.0 mg/dL (11.9-1487 $\mu\text{mol/L}$) Nước tiểu: 2.2-275 mg/dL (131-16362 $\mu\text{mol/L}$)	Hộp	30	
58	Chất thử sinh hóa - CHOLESTEROL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 0.1-20.7 mmol/L (3.86-800 mg/dL)	Hộp	100	
59	Chất thử sinh hóa - TRIGL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 0.1-10.0 mmol/L (8.85-885 mg/dL)	Hộp	200	
60	Chất thử sinh hóa - HDL	Khoảng đo: 0.08-3.88 mmol/L (3.09-150 mg/dL) Độ ổn định thuốc thử trên máy: ≥ 84 ngày	Hộp	60	
61	Chất thử sinh hóa - LDL	Khoảng đo: 0.10-14.2 mmol/L (3.87-549 mg/dL) Độ ổn định thuốc thử trên máy: ≥ 84 ngày	Hộp	15	
62	Chất thử sinh hóa - CA	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.20-5.0 mmol/L Nước tiểu: 0.20-7.5 mmol/L	Hộp	15	
63	Chất thử sinh hóa - IRON	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 0.90-179 $\mu\text{mol/L}$	Hộp	15	
64	Chất thử sinh hóa - TP	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 2.0-120 g/L (0.2-12 g/dL)	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
65	Chất thử sinh hóa - ALB	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 2-60 g/L	Hộp	10	
66	Chất thử sinh hóa - BIL-T	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 2.5-650 $\mu\text{mol/L}$	Hộp	5	
67	Chất thử sinh hóa - BIL-D	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 1.4-236 $\mu\text{mol/L}$	Hộp	5	
68	Chất thử sinh hóa-CK	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 7-2000 U/L (0.117-33.4 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	10	
69	Chất thử sinh hóa-CK-MB	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 3-2000 U/L (0.050-33.4 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	15	
70	Chất thử sinh hóa - ASTL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 5-700 U/L (0.08-11.7 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	300	
71	Chất thử sinh hóa - ALTL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 5-700 U/L (0.08-11.7 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	300	
72	Chất thử sinh hóa - GGT	Khoảng đo: 3-1200 U/L (0.05-20.0 $\mu\text{kat/L}$) Độ ổn định thuốc thử trên máy: 84 ngày	Hộp	100	
73	Chất thử sinh hóa - AMY-P	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: 3-1500 U/L (0.05-25.0 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
74	Chất thử sinh hóa - CRP	Khoảng đo: 0.6-350 mg/L (5.7-3332 nmol/L) Độ ổn định thuốc thử trên máy: ≥84 ngày	Hộp	100	
75	Chất định chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định	Hộp	5	
76	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	10	
77	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm lipid	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	3	
78	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP - Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người - Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định	Hộp	2	
79	Chất thử kiểm chuẩn mức 1	- Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.	Hộp	15	
80	Chất thử kiểm chuẩn mức 2	- Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.	Hộp	15	
81	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Dung dịch chuẩn HbA1c (Norm) được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định.	Hộp	5	
82	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm hba1c mức bệnh lý	- Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng hemoglobin A1c - Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro	Hộp	2	
83	Cốc đựng mẫu	cốc đựng mẫu	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
84	Chất thử miễn dịch - HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Thời gian xét nghiệm: 18 phút Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp): +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Hộp	50	
85	Dung dịch kiểm chuẩn - HBsAg	Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích: 5 giờ Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp): +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Hộp	1	
86	Dung dịch kiểm chuẩn - Anti-HBs	- Được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs II trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hộp	1	
87	Chất thử miễn dịch Anti-HBs	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Thời gian xét nghiệm 18 phút Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp): +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Hộp	50	
88	Chất thử miễn dịch Rubella IgG	- Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo: 0.17-500 IU/mL	Hộp	20	
89	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IGG	- Được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IgG trên máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp	2	
90	Chất thử miễn dịch Rubella IgM	- Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp	20	
91	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IGM	- Được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IgM trên máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp	2	
92	Chất thử miễn dịch - TSH	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. . Phương pháp miễn dịch bắt cặp (ECL/Sandwich) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng	Hộp	20	
93	Dung dịch dùng để chuẩn xét nghiệm TSH	Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp	5	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
94	Chất thử miễn dịch-FT3	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng	Hộp	20	
95	Dung dịch định chuẩn-FT3	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	Hộp	5	
96	Chất thử miễn dịch FT4	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng FT4. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh	Hộp	20	
97	Dung dịch định chuẩn FT4	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy xét nghiệm miễn dịch.	Hộp	5	
98	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch chung	- dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	Hộp	3	
99	Chất thử miễn dịch - HCG	Hóa chất định lượng Beta HCG	Hộp	15	
100	Dung dịch định chuẩn - HCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta HCG	Hộp	2	
101	Chất thử miễn dịch - AFP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	15	
102	Dung dịch định chuẩn - AFP	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ	Hộp	5	
103	Chất thử miễn dịch - CEA	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	20	
104	Dung dịch định chuẩn - CEA	Hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai khoảng nồng độ	Hộp	5	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
105	Chất thử miễn dịch Total PSA	Xét nghiệm này, dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	10	
106	Dung dịch định chuẩn total PSA	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ.	Hộp	3	
107	Chất thử miễn dịch - CA 125	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	15	
108	Dung dịch định chuẩn- CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô (CA 125 II Cal1) và huyết thanh người chứa CA 125 người (CA 125 II Cal2).	Hộp	3	
109	Chất thử miễn dịch - CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	15	
110	Dung dịch định chuẩn - CA 15-3	Hỗn hợp huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng chứa CA 15-3 người với hai khoảng nồng độ	Hộp	3	
111	Chất thử miễn dịch - CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	15	
112	Dung dịch định chuẩn - CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai khoảng nồng độ	Hộp	3	
113	Chất thử miễn dịch - CA 72-4	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	15	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
114	Dung dịch định chuẩn - CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ	Hộp	3	
115	Chất thử miễn dịch - Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Hộp	20	
116	Dung dịch định chuẩn- Cyfra 21-1	Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ.	Hộp	5	
117	Dung dịch pha loãng mẫu	2 chai mỗi chai chứa một thể tích khả dụng là 16 mL. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	Hộp	10	
118	Hóa chất hệ thống	Hóa chất hệ thống phát tín hiệu điện hóa	Hộp	50	
119	Dung dịch rửa hệ thống cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống cho máy phân tích miễn dịch	Hộp	50	
120	Dung dịch rửa loại bỏ chất gây nhiễu	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu, sử dụng trên máy miễn dịch	Hộp	50	
121	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho máy trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử	Hộp	5	
VIII. Hóa chất điện giải					
122	Dung dịch rửa cho máy điện giải	Dung dịch rửa cho máy điện giải	Hộp	10	
123	Hóa chất điện giải	Xác định định lượng Natri (Na+), Kali (K+), clorua (Cl-) và Liti (Li+) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu của con người trong sử dụng máy điện giải	Hộp	15	
IX. Dụng cụ y tế					
124	Bát inox đường kính 12cm	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
125	Bát inox đường kính 18cm	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
126	Bát inox F8	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
127	Cán dao số 3	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
128	Cán dao số 4	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
129	Cán dao số 7	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
130	Cán dao số 11	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
131	Cán dao số 15	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
132	Cọc truyền tròn	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	Cái	5	
133	Curet inox	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Dùng trong thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng	Cái	50	
134	Dao mổ số 11	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	hộp	5	
135	Dao mổ số 15	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	hộp	5	
136	Dao mổ số 20	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ	hộp	5	
137	Hộp đựng bông cồn phi 8 cm	Phi 8. Chất liệu 100% Inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Đánh giá theo chủng loại và qui cách.	Cái	50	
138	Hộp đựng bông cồn phi 10 cm	Phi 10cm, Chất liệu 100% Inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Đánh giá theo chủng loại và qui cách.	Cái	50	
139	Hộp nhựa chống sốc	Hộp chống sốc có chia các ngăn đựng thuốc và dụng cụ, danh mục vật dụng trong hộp chống sốc theo qui định của BHYT	Cái	10	
140	Kéo thẳng nhọn 14cm	Thép không gỉ, theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2015, kích thước dài 14 cm	Cái	20	
141	Kéo thẳng nhọn 16cm	Thép không gỉ, theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2015, kích thước dài 16 cm	Cái	20	
142	Kéo cắt chỉ chuỗi vàng 11,5 cm	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ dùng trong tiểu phẫu, đại phẫu. Chuỗi vàng.	cái	10	
143	Khay quả đậu inox	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ dùng đựng dụng cụ. Đánh giá theo chủng loại & qui cách	cái	60	
144	Khay chữ nhật 22x32x2cm	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ dùng đựng dụng cụ. Đánh giá theo chủng loại & qui cách	Cái	20	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
145	Micro pank	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Dùng trong thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng	Cái	3	
146	Ống hút dịch tai inox	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Dùng trong thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng	Cái	50	
147	Ống hút dịch mũi inox	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Dùng trong thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng	Cái	50	
148	Pank khuỷu inox	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Dùng trong thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng	Cái	10	
149	Panh thẳng có mẫu 16cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 16cm	Cái	50	
150	Panh thẳng không mẫu 14cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 14cm	Cái	50	
151	Panh thẳng không mẫu 16cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 16cm	Cái	50	
152	Panh thẳng không mẫu 18-22cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 18-22 cm	Cái	10	
153	Panh thẳng có mẫu 18-22cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 18-22 cm	Cái	10	
154	Que tăm bông inox	Chất liệu 100% inox theo tiêu chuẩn kích cỡ. Dùng trong thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng	Cái	50	
155	Trụ cắm panh 55x100mm	Chất liệu thép không gỉ	cái	20	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
X. Vật tư y tế tiêu hao					
156	Áo cột sống	Băng nẹp sử dụng loại vải đặc biệt chịu lực tốt, thoáng khí, thanh nẹp làm từ hợp kim nhôm nhẹ, chắc chắn, đảm bảo hạn chế tối đa sự di lệch của xương và khớp tổn thương	Cái	5	
157	Áo phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu vải: Vải không dệt polypropylene (PP). - Chất liệu mềm, nhẹ và thoáng khí. - Màu: xanh dương - Freesize phù hợp với mọi kích cỡ người sử dụng. - May chỉ. - Dây buộc ở cổ và eo. - Thiết kế dài tay bao phủ toàn thân từ cổ đến đầu gối. Có dây buộc cố định áo sau lưng. - Cổ tay thun mềm mại ôm sát cổ tay. - Dây buộc cố định sau cổ. 	Cái	500	
158	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước với mục đích cố định gói dụng cụ chắc chắn và phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa	cái	5	3882
159	Băng cuộn y tế 10 cm - 5m	KT: 10cmx5m .Mềm mại, độ co giãn tốt, không gây dị ứng; đạt ISO 9001, 13485	cuộn	1,000	
160	Băng dính cá nhân	Băng có độ thông thoáng không làm bí vết thương. Gạc của băng có độ thấm hút tốt, mềm và có lớp cách Polyethylene ngăn cách giữa vết thương và gạc. Độ co giãn tốt.	cái	250,000	
161	Băng keo cố định trong suốt	Kích thước 60x70mm. Lớp màng trong suốt chống thấm nước, kháng khuẩn, ít gây kích ứng, được thiết kế thêm rãnh chữ V giúp cố định kim luồn chắc chắn. Trên băng dính còn có cá nhân theo dõi thời gian. Băng dính vô trùng không thấm nước – cố định kim luồn phù hợp để bảo vệ an toàn vùng đặt kim luồn, ống thông mà vẫn đem lại sự thoải mái vận động cho bệnh nhân.	cái	1,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
162	Băng keo lụa 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m Chất liệu vải lụa (Taffeta) nhẹ nhàng và mềm mại thích hợp với mọi vị trí trên cơ thể. Keo acrylic khuyến khích sử dụng trong y tế, độ dính cao an toàn cho da nhạy cảm. Băng có bờ răng cưa dễ bóc ngang dọc, không sót keo trên da và gây đau khi tháo băng. Bề mặt băng thông thoáng cho phép da trao đổi không khí. Băng được quấn vào lõi nhựa liền cánh để bảo vệ.	Cuộn	1,000	
163	Băng thun y tế 2 móc 7,5cm x 5m	Được làm từ sợi polyster và sợi cao su thiên nhiên. Độ co giãn cao, từ 180% đến 200%	cuộn	200	
164	Bao tay Monitor loại 01 dây	Phụ kiện thay thế cho máy monitor theo dõi bệnh nhân	Cái	3	
165	Bìa định nhóm máu ABO	Bìa cứng một mặt trơn láng, kích thước khổ A4. Không có sẵn huyết thanh mẫu.	Cái	20,000	
166	Bóng bóp ambu người lớn	Bộ bóng bóp gồm: Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần. Mặt nạ dùng cho người lớn: 01 chiếc Túi chứa khí: 01 cái Dây nối oxy: 01 bộ Đường thông khí: 01 bộ	Cái	2	
167	Bóng bóp ambu trẻ em	Bộ bóng bóp gồm: Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần. Mặt nạ dùng cho trẻ em: 01 chiếc Túi chứa khí: 01 cái Dây nối oxy: 01 bộ Đường thông khí: 01 bộ	Cái	2	
168	Bộ dây truyền dịch	Dây truyền dịch liền kim thẳng 21, 22, 23G đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, độ dài dây tối thiểu 150cm cấu tạo từ nhựa PVC nguyên sinh tiêu chuẩn y tế, dẫn dịch tốt, độ đàn hồi cao không gây gập khi sử dụng và bảo quản. Kim chai cứng, cắt vát chéo, lỗ ống to. Không chứa DEHP. Bầu đếm giọt dạng bầu ép, thiết kế màng lọc, thể tích bầu 15ml, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. Phần cao su dày, co giãn tốt đảm bảo tiêm thuốc song song không rò dịch. Tiệt trùng bằng khí EO, vô trùng, không bột, không độc, không gây sốt. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, CE, ISO 9001:2015	bộ	2,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
169	Bơm cho ăn sử dụng một lần	Chất liệu: Bơm tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng. Đầu Piston trơn láng, không bám rít và không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc, chích thuốc. Kim đường kính, chiều dài thích hợp theo nhu cầu. Đầu kim mặt vát bên trơn láng không góc cạnh. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu)	cái	50	9018
170	Bơm kim tiêm insulin 50 IU	Hộp 100 cái. Kim đường kính nhỏ 0,30 mm, chiều dài thích hợp 8- 12 mm dùng tiêm chích insulin. Đầu kim có 3 mặt vát và phủ lớp đặc biệt, đúc liền với ống tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng Piston không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu).	hộp	100	9018
171	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Chất liệu: Bơm tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng. Đầu Piston trơn láng, không bám rít và không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc, chích thuốc. Kim đường kính, chiều dài thích hợp theo nhu cầu. Đầu kim mặt vát bên trơn láng không góc cạnh. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu)	Cái	10,000	9018
172	Bơm tiêm sử dụng một lần (1ml)	Chất liệu: Bơm tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng. Đầu Piston trơn láng, không bám rít và không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc, chích thuốc. Kim đường kính, chiều dài thích hợp theo nhu cầu. Đầu kim mặt vát bên trơn láng không góc cạnh. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu)	cái	150,000	9018
173	Bơm tiêm sử dụng một lần (3ml)	Chất liệu: Bơm tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng. Đầu Piston trơn láng, không bám rít và không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc, chích thuốc. Kim đường kính, chiều dài thích hợp theo nhu cầu. Đầu kim mặt vát bên trơn láng không góc cạnh. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu)	cái	20,000	9018
174	Bơm tiêm sử dụng một lần (50ml)	Chất liệu: Bơm tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng. Đầu Piston trơn láng, không bám rít và không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc, chích thuốc. Kim đường kính, chiều dài thích hợp theo nhu cầu. Đầu kim mặt vát bên trơn láng không góc cạnh. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu)	cái	50	9018
175	Bơm tiêm sử dụng một lần (5ml)	Chất liệu: Bơm tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng. Đầu Piston trơn láng, không bám rít và không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc, chích thuốc. Kim đường kính, chiều dài thích hợp theo nhu cầu. Đầu kim mặt vát bên trơn láng không góc cạnh. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. (Đánh giá theo mẫu dự thầu)	cái	250,000	9018

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
176	Bông y tế cắt (2cm x 2cm) - 500gr	Bông y tế cắt sẵn 2x2cm, gói 500g. Bông xơ tự nhiên, mịn, thấm hút tốt. Đánh giá theo mẫu dự thầu	túi	800	
177	Bông y tế cắt (2cm x 2cm) - 10gr	Bông y tế cắt sẵn 2x2cm, gói 10g. Bông xơ tự nhiên, mịn, thấm hút tốt. Đánh giá theo mẫu dự thầu	gói	5,000	
178	Ngáng miệng	Ngáng miệng loại sử dụng được nhiều lần, có thể hấp tiệt trùng được, dùng trong nội soi cơ bản	Cái	20	9018
179	Chi khâu phẫu thuật tự tiêu liên kim vô trùng 4.0	Sợi có tẩm muối Chrome, làm từ Collagen tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Giữ vết khâu tốt trong vòng 14 - 21 ngày. - Thời gian tan hoàn toàn trong vòng: 90 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ (tan bởi quá trình phân hủy protein theo cơ chế enzyme)	sợi	800	3006
180	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 3/0	Thành phần : Nylon. Tính chất : Chi không tiêu, tổng hợp, đơn sợi, kích cỡ chi và kim phù hợp theo yêu cầu. Đóng gói và tiệt trùng bằng Ethylene oxide từng tếp theo kỹ thuật riêng;	sợi	108	3006
181	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 4/0	Thành phần : Nylon. Tính chất : Chi không tiêu, tổng hợp, đơn sợi, kích cỡ chi và kim phù hợp theo yêu cầu. Đóng gói và tiệt trùng bằng Ethylene oxide từng tếp theo kỹ thuật riêng;	sợi	108	3006
182	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 5/0	Thành phần : Nylon. Tính chất : Chi không tiêu, tổng hợp, đơn sợi, kích cỡ chi và kim phù hợp theo yêu cầu. Đóng gói và tiệt trùng bằng Ethylene oxide từng tếp theo kỹ thuật riêng;	sợi	108	3006
183	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 6/0	Thành phần : Nylon. Tính chất : Chi không tiêu, tổng hợp, đơn sợi, kích cỡ chi và kim phù hợp theo yêu cầu. Đóng gói và tiệt trùng bằng Ethylene oxide từng tếp theo kỹ thuật riêng;	sợi	72	3006
184	Cồn 70 lit	Can 5L	Can 5 lit	2,000	
185	Cồn 70 chai 500ml	Chai 500ml	chai	600	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
186	Cồn 90 chai 500ml	Chai 500ml	chai	192	
187	Cồn tuyệt đối	Chai 500ml	Chai	240	
188	Đầu côn vàng cho Micro Pippet (Dải đo < 200 µL)	Túi 1000 cái; Có khóa, màu vàng, bằng nhựa PP, không DNase và không RNase, Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet thành trong đầu côn không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. Tiệt trùng	túi	400	
189	Dầu soi kính hiển vi	Sử dụng cho kính hiển vi	Lọ	20	
190	Dây garo có khóa	Dây garo vải có khóa	cái	100	
191	Dây hút nhớt kiểm soát	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm. Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.	cái	100	
192	Dây oxy 2 nhánh	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài tối thiểu 1900 mm, Oxy sau khi đi qua một bộ chia chữ Y tạo thành 2 đường khí đi qua 2 cổng nhỏ theo hình móc, có gá đỡ, vừa vặn với hốc mũi và dễ dàng cố định dây vào mũi của bệnh nhân. Đóng gói và tiệt trùng từng cái .	cái	100	
193	Dụng cụ chặn lưỡi tạo đường thở	Được dùng để duy trì đường thở và không bị cản trở trong hoặc sau phẫu thuật và ở những bệnh nhân đang bất tỉnh vì lý do khác. Sản xuất từ nhựa y tế cứng an toàn, không gây kích ứng , nhiều kích thước.	Cái	20	
194	Dung dịch khử khuẩn nhanh bề mặt	Dạng chai pha sẵn 1L, có vòi xịt cầm tay. Thành phần: Didecyldimethyl ammonium chloride, chlordexidine digluconate, ethanol. Khử khuẩn nhanh các bề mặt, trang thiết bị trong phòng mổ, khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao, phòng thay băng, chăm sóc bệnh nhân. Khử khuẩn nhanh các vật dụng trung gian gây nhiễm khuẩn: giường bệnh, băng ca, xe đẩy bệnh nhân, xe cấp cứu...	Chai	100	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
195	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Hỗn hợp enzyme + chất tẩy rửa. Có tác dụng làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn.	Chai	50	
196	Dung dịch tiền khử khuẩn	Làm sạch và tiền khử khuẩn các dụng cụ nội khoa, ngoại khoa, dụng cụ không chịu nhiệt và dụng cụ nội soi. Thành phần: Didecylidimethylammonium chloride, chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt không ion	Chai	8	
197	Dung dịch rửa tay thủ thuật thường quy	Chlorhexidine Gluconate 2%	Chai	5	
198	Dung dịch nhuộm Hemotoxylin Solution	Dùng trong nhuộm PAP	Chai	5	
199	Dung dịch nhuộm Pap 2A	Dùng trong nhuộm PAP	Chai	5	
200	Dung dịch nhuộm PAP 3B	Dùng trong nhuộm PAP	Chai	5	
201	Dung dịch Parafin	Chai 500ml	Chai	10	
202	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai 500ml	Chai	300	
203	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Glutaraldehyde 2%, pH=6, Diệt khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt, diệt khuẩn nhanh, phổ rộng. Độ tương thích tốt, không có chất hoạt động bề mặt. Hoạt tính khử khuẩn nhanh.	Can 5 lít	50	
204	Gạc cầu đa khoa Fi40 x 2 lớp vô trùng	Kích thước: Fi40 x 2 lớp. Gạc hình tròn được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	gói	200	
205	Gạc mét y tế loại dày 0.8m x 1m	Gạc y tế khổ 0.8x20m, được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi dọc 32s/1 và chỉ số sợi ngang 32s/1, không được ẩm ướt, sợi chắc, mịn, không được có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, phải hoàn toàn trắng, không được dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. Đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sử dụng	mét	100	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
206	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 12 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Sợi săn chắc, đồng đều, trắng mịn, mềm mại. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Quy cách: 10 x 10cm x 12 lớp Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Gói	2,000	
207	Gạc Phẫu thuật 5 x 6.5cm x 12 lớp	Thành phần: Vải dệt hút nước. Đặc tính: - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. - Quy cách: 5 x 6.5cm x 12 lớp. - Đóng gói từng miếng riêng lẻ, được tiệt trùng bằng EO-Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015	Gói	2,000	
208	Găng tay khám có bột dùng trong y tế	Nguyên liệu cao su tự nhiên có bột. Độ rộng, chiều dài, độ dày kích thước theo yêu cầu. Kích cỡ size từ XS -M; Độ bền kéo (Mpa): Trước lão hóa: Min 18; Sau lão hóa: Min 14 Độ kéo dài (%) Trước lão hóa: 650; Sau lão hóa 500 Cổ tay se viền, có màu cao su tự nhiên, bề mặt nhẵn mịn, thuận cả 2 tay khi sử dụng Lượng bột tiêu chuẩn: ≤ 10mg.dm2	hộp	2,000	
209	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Chất liệu : Latex cao su tự nhiên, màu trắng, bề mặt trơn láng, chiều dài ≤300 mm, rộng < 96 mm. Phân biệt tay trái/phải, khuôn cong theo bàn tay, se viền cổ tay. Không độc tính, không gây kích ứng da khi mang găng. Tiệt trùng và đóng gói từng đôi, đủ kích cỡ ghi rõ trên bao bì	đôi	700	
210	Găng tay y tế latex không bột	Nguyên liệu cao su tự nhiên không bột. Độ rộng, chiều dài, độ dày kích thước theo yêu cầu. Độ bền kéo (Mpa): Trước lão hóa: Min 18; Sau lão hóa: Min 14. Độ kéo dài (%) Trước lão hóa: 650; Sau lão hóa 500 Cổ tay se viền, có màu cao su tự nhiên, bề mặt nhẵn mịn, thuận cả 2 tay khi sử dụng	hộp	100	
211	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rữa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	Tuýp	60	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
212	Gel siêu âm	Dạng gel hoà tan, sử dụng với tất cả các loại đầu dò máy siêu âm. Không bị nhiễm, không chứa muối, không tạo bọt khí, không dính nhầy, không gây dị ứng, ngứa khi sử dụng. Đảm bảo độ đặc, đồng dạng, đồng màu (xanh dương nhạt), khối lượng 5 kg chứa trong 1 bình.	Hộp	25	
213	Giấy in điện tim 6 cần tập không dòng kẻ	Giấy đo các loại có bề mặt trơn láng, không có đường kẻ, in chi tiết rõ ràng độ nhạy cao, dễ dàng đọc khi chẩn đoán.	Tập	3,000	
214	Giấy in nhiệt cho máy siêu âm	Giấy làm từ bột giấy, không chứa clo & cacbon, giấy 5 lớp, bóng, kháng nước cao, bền màu, in rõ nét. In lưới hết cỡ giấy. Tương thích nhiều loại máy siêu âm Yêu cầu về vùng lãnh thổ sản xuất: G7	Cuộn	300	
215	Giấy nhiệt 58mm	Mặt giấy trơn láng, trắng, khi in thể hiện rõ ràng dễ đọc kết quả. Kích thước 5,8cm	cuộn	500	
216	Hộp an toàn	Hộp an toàn, dung tích 5 lít, màu vàng, được tráng PE cả mặt trong và mặt ngoài.	cái	2,000	
217	Huyết áp kế đồng hồ + Ống nghe	Giới hạn đo: - Huyết áp: 0 tới 280 mm Hg. - Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. Độ chính xác: - Huyết áp: ± 3 mmHg. - Nhịp tim: ± 5 nhịp. Bao gồm: Đồng hồ, bao vải, bao hơi, van, quả bóp, dùng đo huyết áp bệnh nhân	Bộ	20	
218	Kim chích máu thử đường huyết	Kim chích máu tương thích với bút thử đường huyết của máy đo đường huyết	Cái	500	
219	Khẩu trang y tế 3 lớp	Hộp 50 cái; Chất liệu : Vải không dệt, không thấm nước gồm 3 lớp. Thanh tựa mũi mềm bằng hợp kim nhôm bọc PE. Thun đeo bằng latex + Polyester, thoáng khí, mềm mại, nhẹ nhàng, Không mùi, không độc hại, không gây dị ứng.	hộp	1,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
220	Kim cánh bướm 23G	Kim cánh bướm cỡ 23G. Chất liệu bằng hợp kim Crom - Niken, kim có độ cứng thích hợp, giúp thao tác chính xác khi chọc vào tĩnh mạch. Kim có phủ một lớp silicon vừa đủ, đảm bảo sự trơn láng của kim chích nhẹ nhàng, bệnh nhân ít đau. Thao tác chính xác, tránh nguy cơ trượt kim do quá nhiều silicon. Giảm thiểu nguy cơ tổn thương thành mạch. Mũi kim thiết kế 3 mặt vát nhọn và bén, chích êm và ít đau. Hai cánh mềm dẻo, dễ thao tác và cố định kim. Dây nối trong suốt, chất liệu PVC y tế, dài 30cm. Kích thước kim: đường kính trong $\leq 1.9\text{mm}$. Đánh giá theo mẫu dự thảo	Cái	3,000	
221	Kim cánh bướm 25G	Kim cánh bướm cỡ 25G. Chất liệu bằng hợp kim Crom - Niken, kim có độ cứng thích hợp, giúp thao tác chính xác khi chọc vào tĩnh mạch. Kim có phủ một lớp silicon vừa đủ, đảm bảo sự trơn láng của kim chích nhẹ nhàng, bệnh nhân ít đau. Thao tác chính xác, tránh nguy cơ trượt kim do quá nhiều silicon. Giảm thiểu nguy cơ tổn thương thành mạch. Mũi kim thiết kế 3 mặt vát nhọn và bén, chích êm và ít đau. Hai cánh mềm dẻo, dễ thao tác và cố định kim. Dây nối trong suốt, chất liệu PVC y tế, dài 30cm. Kích thước kim: đường kính trong $\leq 1.9\text{mm}$. Đánh giá theo mẫu dự thảo	Cái	300	
222	Kim châm cứu dạng vi nhôm tay cầm bằng thép các kích thước	Các kích thước: 0.25x40mm; 0.3x25mm; 0.3x75mm;....Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đúc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 Ngày sản xuất - Hạn sử dụng được thể hiện trên từng túi	hộp	300	
223	Kim luồn tĩnh mạch 22G	Hộp 100 cái; Chất liệu bằng hợp kim Chrom - Niken, kim có độ cứng thích hợp, giúp thao tác chính xác khi chọc vào tĩnh mạch. Kim có phủ một lớp silicon vừa đủ, đảm bảo sự trơn láng của kim chích nhẹ nhàng, bệnh nhân ít đau. Thao tác chính xác, tránh nguy cơ trượt kim do quá nhiều silicon. Giảm thiểu nguy cơ tổn thương thành mạch. Mũi kim thiết kế 3 mặt vát nhọn và bén, chích êm và ít đau. Hai cánh mềm dẻo, dễ thao tác và cố định kim. (Đánh giá theo mẫu dự thảo)	cái	3,000	
224	Kim luồn tĩnh mạch 24G	Hộp 100 cái; Chất liệu bằng hợp kim Chrom - Niken, kim có độ cứng thích hợp, giúp thao tác chính xác khi chọc vào tĩnh mạch. Kim có phủ một lớp silicon vừa đủ, đảm bảo sự trơn láng của kim chích nhẹ nhàng, bệnh nhân ít đau. Thao tác chính xác, tránh nguy cơ trượt kim do quá nhiều silicon. Giảm thiểu nguy cơ tổn thương thành mạch. Mũi kim thiết kế 3 mặt vát nhọn và bén, chích êm và ít đau. Hai cánh mềm dẻo, dễ thao tác và cố định kim. (Đánh giá theo mẫu dự thảo)	cái	200	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
225	Kim nhựa vô trùng 23G	Chất liệu: Thép không rỉ, kích cỡ theo yêu cầu, đầu kim mặt vát bện, tron láng không góc cạnh, thân kim không gỉ. Không gây kích ứng da. Đóng gói và tiệt trùng từng cái, bằng Ethilene Oxyd.	cái	50,000	
226	Kim nhựa vô trùng 18G	Chất liệu: Thép không rỉ, kích cỡ theo yêu cầu, đầu kim mặt vát bện, tron láng không góc cạnh, thân kim không gỉ. Không gây kích ứng da. Đóng gói và tiệt trùng từng cái, bằng Ethilene Oxyd.	cái	5,000	
227	Kim nhựa vô trùng 20G	Chất liệu: Thép không rỉ, kích cỡ theo yêu cầu, đầu kim mặt vát bện, tron láng không góc cạnh, thân kim không gỉ. Không gây kích ứng da. Đóng gói và tiệt trùng từng cái, bằng Ethilene Oxyd.	Cái	300	
228	Lam kính hiển vi, mài mờ	Làm bằng kính trong suốt, không mờ, không bọt khí, không vết nứt. Đọc được kết quả rõ ràng, chính xác qua kính hiển vi. Có 1 đoạn nhám phía đầu kính 20 – 30 mm, để ghi tên hay kết quả trên lam kính.	Hộp	500	
229	Lamen 22x22mm	Mô tả: Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	hộp	20	
230	Lọ nhựa đựng mẫu phân PP 50ml (tiệt trùng)	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh trong suốt, nắp xoay 2 vòng, có muống lấy mẫu. + Tiệt trùng bằng công nghệ khí EO. + Đóng gói riêng lẻ 1 cái/1 gói. + ISO 13485:2016 + Thể tích 50ml	cái	1,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
231	Mask thở oxy các size	<ul style="list-style-type: none"> - Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn đeo, mềm, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài 1.8-2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ đơn giản là từ 4 đến 8 LPM (4-8L/min) - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size : XL, L, M, S, XS - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	150	
232	Miếng cầm máu mũi	Được làm từ xốp vs thành phần PVA, Miếng có kích thước dài 8cm x rộng 2cm x dày 1.5cm và khả năng thấm tối thiểu 21 lần trọng lượng ban đầu. Mỗi miếng hoàn toàn không có xơ vải, không hoá chất, không bột, không gây hại môi trường. Đặc biệt, sản phẩm có khả năng tương thích sinh học và cầm máu hiệu quả. Sản phẩm được nén, đông khô và đóng gói tiệt trùng riêng biệt.	hộp	10	
233	Miếng dán điện cực	<p>Vật liệu xốp bảo vệ điện cực và gel từ các chất tẩy rửa phẫu thuật.</p> <p>Gel rắn dính nhanh chóng và giúp ghi tín hiệu tốt trên bề mặt da.</p> <p>Tất cả điện cực dán đều có lớp tiếp xúc chất lượng cao Ag/AgCl.</p> <p>Dùng một lần, đã bôi gel, không nhựa mũ, không PVC, không vô trùng</p>	Cái	1,000	
234	Mỏ vịt phụ khoa	Mỏ vịt phụ khoa được sản xuất từ nhựa nguyên sinh có màu trắng trong, trơn, nhẵn bóng, có khóa điều chỉnh độ mở. Mỗi cái được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.	cái	3,000	
235	Mũ Phẫu thuật dùng một lần	<p>Nguyên liệu: vải không dệt không thấm và dây thun đôi.</p> <p>Kích thước mũ: Rộng 2,2 ÷ 2,5cm x dài 19÷21cm.</p> <p>Đường kính kéo căng: 40-48 cm (+/-1cm)</p> <p>Đặc tính vải không dệt: màu xanh hoặc tùy theo yêu cầu. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EOGas</p> <p>ISO 13485:2016</p>	cái	2,000	
236	Nẹp cổ mềm orbe	Dùng trong các trường hợp chấn thương cổ không cần đến cố định hoàn toàn, chỉ cố định nhẹ nhàng và hạn chế vận động. Chất liệu mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí.	cái	5	
237	Nẹp cẳng bàn tay	<ul style="list-style-type: none"> - Sơ cứu chấn thương xương, khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay. Chất liệu: Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. - Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm. 	cái	5	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
238	Nẹp căng bàn chân (nẹp đệm ngắn)	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
239	Nẹp căng bàn chân (nẹp đệm dài)	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
240	nẹp gối ngắn	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
241	Nẹp máng cánh tay to	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
242	Nẹp máng cánh tay nhỏ	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
243	Nẹp cánh tay	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
244	Nẹp chống xoay dầy	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí,... Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
245	Nẹp gỗ (Nẹp đùi , căng chân , cánh tay , căng tay)	Bộ thanh nẹp gỗ các chi tiết	Bộ	10	
246	Nhiệt kế thủy tinh	Đo nhiệt độ cơ thể ở nách, hậu môn, vạch chia độ rõ nét dễ quan sát. Từ 35-42 độ C có hộp nhựa bảo quản. 12 cái/hộp	cái	100	
247	Nước muối sinh lý 0,9%	Natri chloride 0,9%; Chai 500ml	chai	300	
248	Nước oxy già 3%	Dung dịch, lọ 50ml	lọ	300	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
249	Ống đựng mẫu xét nghiệm không nắp	Ống 10ml không nắp, nhựa dẻo. Dùng trong xét nghiệm	ống	210,000	
250	Ống đựng mẫu xét nghiệm có nắp	Ống 10ml có nắp, nhựa dẻo. Dùng trong xét nghiệm	ống	50,000	
251	Ống EDTA K2	Ống nghiệm kích thước 13x75mm, sản xuất từ chất liệu nhựa Polypropylene trung tính nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế - Thể tích ống nghiệm: 5ml - Sử dụng chất kháng đông EDTA, bảo đảm sự kháng đông hoàn toàn. Dùng để xét nghiệm huyết học (công thức máu ...) - Nắp đậy ống nghiệm: nắp cao su bọc nhựa - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015	ống	250,000	
252	Ống máu lắng	Cấu tạo bằng thủy tinh, nắp an toàn, kích cỡ 8 x 120mm. Thành phần 3,2% Sodium Citrate, thể tích 1,28ml.	ống	500	
253	Ống nghe huyết áp	01 bộ phận mặt nghe làm bằng nhôm, được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt có khả năng lọc tạp âm tốt, tạo điều kiện tốt cho việc nghe và lấy kết quả chẩn đoán chính xác nhất. 01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC	Cái	5	
254	Ống nghiệm EDTA K3 0.5ml	Sản phẩm được phun hóa chất chống đông K3 EDTA dưới dạng sừng bám đều trên thành trong của ống nghiệm ở một nồng độ tiêu chuẩn đủ để chống đông cho 0,5ml máu trong khoảng từ 4-8 giờ ở điều kiện nhiệt độ phòng	ống	1,000	
255	Ống nghiệm Heparin (Lithium)	Ống nghiệm kích thước 13x75mm; sản xuất từ chất liệu nhựa Polypropylene trung tính nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế - Thể tích ống nghiệm: 5ml - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine lithium. - Sử dụng chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương, làm các xét nghiệm sinh hóa như Ion đồ, Na ⁺ , K ⁺ , ... trừ Li ⁺ . - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016	Ống	250,000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
256	Ống nghiệm Chimigly	Chất liệu : Polypropylene 5ml (75 x13 mm) trung tính, nắp màu xám, chữ màu xám. Sử dụng chất Glycemie stable ổn định lượng đường trong máu trong thử đường huyết.	ống	35,000	
257	Ống nghiệm Serum đỏ	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polypropylene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống	200	
258	Ống thông dạ dày	Các cỡ 12,14,16,18. Nguyên liệu nhựa PVC và silicone trung tính. Chiều dài: 120-125 cm. Chia vạch từng khoảng : 45, 55, 65, 75cm. Đầu ống bầu, láng mịn tránh trầy xước niêm mạc. Có 4 lỗ thông được cắt mịn, hình bầu dục giúp không bị tắc và dính niêm mạc khi dẫn lưu. Đóng gói và tiệt trùng từng cái. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	Cái	50	
259	Ống đặt nội khí quản các cỡ	Thành phần : 100 % Silicone, phù hợp về mặt sinh học, thích hợp cho sử dụng dài ngày. Ống phải mềm dẻo, bền trong nhiều điều kiện nhiệt độ khác nhau. Kích cỡ phù hợp theo yêu cầu, đóng gói và tiệt trùng từng cái.	ống	10	
260	Phim CT 14x17 inch (35x43cm)	Loại phim X quang laser kích cỡ 35x43cm (14x17 in). Công nghệ in phim khô kỹ thuật số trực tiếp. Độ tương phản cao, độ nhạy cao và công suất cao; - Hình ảnh rõ ràng, sắc nét; - Yêu cầu về vùng lãnh thổ sản xuất: EU	Tờ	500	
261	Phim X-quang 8x10inch (20x25cm)	Loại phim X quang laser kích cỡ 20 x 25cm (8 x 10 in). Công nghệ in phim khô kỹ thuật số trực tiếp. Độ tương phản cao, độ nhạy cao và công suất cao; - Hình ảnh rõ ràng, sắc nét; - Yêu cầu về vùng lãnh thổ sản xuất: EU	Hộp	350	
262	Que đũa lưới gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	hộp	1,500	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
263	Que tăm bông lấy mẫu phụ khoa	Thân que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài ~175mm. Đóng gói riêng từng chiếc trong ống nhựa PP, tiệt trùng bằng EO Gas. Sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật và sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.	ống	100,000	
264	Săng mô 60x80cm vô trùng không có lỗ	Kích thước 60cm x 80cm, không lỗ. Chất liệu: Vải không dệt, không thấm nước PP Spunbond 30g/m2 màu xanh. Không cho dịch, nước thấm xuyên qua. Thoáng mát, dễ chịu, không gây dị ứng, không độc, không mùi. Kích cỡ theo yêu cầu. Đóng gói và tiệt trùng từng cái bằng Ethylene Oxyd.	Gói	1,200	
265	SPATULA (Que phết tế bào)	Sản Phẩm được làm bằng gỗ thông tự nhiên đã trích nhựa, có màu ngà, mùi gỗ thông tự nhiên không ngấm tẩm hóa chất, được tiệt trùng hoàn toàn bằng cách chiếu xạ tia Gamma sau khi đã hoàn thành đóng gói. Sản phẩm có hình dáng giống chiếc xương gà với hai đầu khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Công dụng: dùng để lấy mẫu niêm mạc tế bào cổ tử cung trong xét nghiệm Pap.	cái	3,000	
266	Sonde hút đờm các size	Dây hút nhót các kích cỡ từ nhựa PVC	Cái	40	
267	Sonde forley các size	Chất liệu bằng cao su latex mềm và phủ bằng silicon; hoặc bằng silicon y tế 100% an toàn cho người sử dụng.	Cái	20	
268	Sonde nelaton các size	Dây thông tiểu một nhánh các kích cỡ, chất liệu cao su tự nhiên không gây dị ứng da.	Cái	20	
269	Tấm trải 100 x 130cm	Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong. Kích thước 100cm x 130cm. Đóng gói: 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	Cái	800	
270	Tăm bông lấy mẫu dị vật mắt	Tăm bông hai đầu, thân nhựa hoặc gỗ.	Túi	50	
271	Túi đựng nước tiểu 2L	Dung tích 2L, chất liệu nhựa không gây độc hại và không kích ứng với môi trường, van chống trào ngược, ống dẫn dài tối thiểu 80cm, van xả.	Cái	10	
XI. Vật tư nha khoa					
272	Xi măng trám bít ống tủy gốc nhựa	Xi măng trám bít ống tủy gốc epoxy resin, cân quang, không chứa bạc, không gây nhiễm màu răng. Thời gian trùng hợp hoàn toàn 9-15 tiếng. Hộp ≥ 8g bột và nhựa đi kèm	hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
273	Calcium hydroxide	Canxium hydroxide dạng bột. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13483 hoặc tương đương.	lọ	2	
274	Chất hàn tạm	Màu trắng hoặc hồng. Trọng lượng $\geq 30g$.	lọ	5	
275	Chất lấy dấu	Chất lấy dấu với khả năng lấy dấu chính xác, mùi hương dễ chịu. Dễ dàng sử dụng và gỡ bỏ khỏi khay lấy dấu mà ko hề ảnh hưởng đến mẫu. Thời gian làm việc $\leq 90'$. Túi $\geq 500g$	túi	10	
276	Cocoa Butter	Dùng trong nha khoa	hộp	3	
277	Chỉ nha khoa	Dùng trong nha khoa	Cuộn	5	
278	Côn giấy	Các số, Độ thuôn 4%; 6%. Hộp ≥ 100 cái	hộp	20	
279	Côn gutta các số	- Giúp trám bít ống tủy dễ dàng và nhanh chóng, tính cân quang cao. - Côn gồm nhiều kích cỡ và độ thuôn khác nhau và có vạch đánh dấu chiều dài.	hộp	6	
280	Che tủy	Thành phần Canxi Hydroxide cân quang giúp bảo vệ tủy và thúc đẩy sự hình thành ngà răng thứ cấp để bảo vệ tủy răng	lọ	1	
281	CPC	Thành phần Camphorated Parachlophenol, lọ $\geq 15ml$	Lọ	1	
282	Eugenol	Thành phần Eugenol: Lọ $\geq 30ml$.	lọ	2	
283	Fuji 7	Xi măng dùng để phục hình hồi răng. Sử dụng trám bít hố rãnh và khôi phục mòn cổ răng. Phục hồi	hộp	3	
284	Fuji IX	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng	hộp	5	3006
285	Fuji 1	Vật liệu dùng để gắn răng giả, Dùng trong nha khoa	hộp	1	3006
286	File Protaper	Các kích thước, Dùng trong nha khoa	hộp	2	
287	Giấy thử cắn	Giấy thử cắn độ dày $40\mu m$, dài 120mm. Hộp ≥ 10 tờ	hộp	3	
288	Fuji Plus	Vật liệu gắn đa năng sử dụng được cho đa dạng các loại phục hình: mão – cầu kim loại hoặc sứ – kim loại và tất cả các loại hình mão, inlay, onlay và cầu răng bằng acrylic/ nhựa	tệp	1	
289	Mặt gương nha khoa	Đầu nối với cán gương bằng thép không gỉ. Mặt gương	cái	120	
290	Lentulo	Vật liệu thép không gỉ, dài 21; 25mm. Vi ≥ 4 cây	hộp	12	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
291	Mũi nông tùy K-file các kích thước	Vật liệu thép không gỉ, độ thuận 2%. Vi ≥ 6 cây	hộp	15	
292	Mũi dũa tùy H-file các kích thước	Vật liệu thép không gỉ, độ thuận 2%. Vi ≥ 6 cây	hộp	15	
293	Mũi khoan răng <22mm	Thép không gỉ mạ kim cương, nhiều hình dạng và đ	mũi	50	
294	Mũi khoan tay chậm	Mũi khoan mở xương cho tay chậm đầu tròn và đầu nhọn. Dùng cho tay khoan chậm thẳng. Các cỡ.	mũi	20	
295	Ống hút nha/ Ống hút nước bọt	Chất liệu nhựa dẻo, có lõi thép để định hình. Túi ≥	Cái	2,000	
296	Kim tiêm 27G	Cỡ 27G, dài ~ 20mm. Vật liệu thép không gỉ. Hộp ≥	hộp	15	
297	Thạch cao vàng	Tỷ lệ trộn 100g bột/31ml nước. Độ giãn nở ≤ 0,25%; Độ bền nén ≥ 30N/mm ² . Túi ≥ 1Kg	Túi	20	
298	Trâm gai các kích thước	Vật liệu thép không gỉ. Các số 15,20,25,30.	hộp	10	
299	Keo dán nha khoa Bond	Dùng trong nha khoa. Lọ ≥ 5ml	Lọ	5	
300	Vật liệu bôi trơn ống tùy	- Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca ⁺ - Sửa soạn ống tùy để dàng hơn nhờ tác dụng bôi trơn	Tube	2	
301	Vật liệu composite đặc dạng tuýp các số	Dạng đặc, Chứa nhựa, hạt độn silica và zirconia, các màu, tuýp ≥ 4g	hộp	7	
302	Vật liệu composite lỏng dạng tuýp các số	Vật liệu trám composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp. Tube ≥ 2g	tube	5	
303	Xi lanh nha loại 1.8ml	Dùng trong nha khoa	cái	5	
304	Gutta protaper	Các kích thước, Côn chính tương thích trâm tạo hình ống tùy Protaper universal. Hộp ≥ 60 cái	Hộp	3	
305	File trâm nội nha máy	Hệ thống trâm nội nha dẻo bằng niti. Các kích thước, các màu, Dùng trong nha khoa	Vi	4	
306	Gutta 25/04 (gutta cho file máy)	Dùng cho file máy dẻo, Các số, Độ thuận 4%; 6%.	Hộp	4	
307	Gutta 30/04 (gutta cho file máy)	Dùng cho file máy dẻo, Các số, Độ thuận 4%; 6%.	Hộp	3	
308	Matric kim loại	Dùng trong nha khoa	Cái	20	
309	Matric trong	Dùng trong nha khoa	Cái	20	
310	Chêm gỗ	Dùng trong nha khoa	Cái	20	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
311	Giấy kéo kẽ kim loại	Dùng trong nha khoa	Cái	40	
312	Chổi cước đánh bóng	Cán hợp kim dài ~ 2,5mm, đầu bằng cước nhiều kích	Cái	20	
313	Sò đánh bóng	Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương, mịn, dùng loại bỏ mảng bám...	Cái	100	
314	Đài nhựa đánh bóng composite	Dạng đĩa, dạng ngọn lửa. Dùng trong nha khoa	Cái	40	
315	Que đưa chất hàn 1 đầu tròn 1 đầu dẹt	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	Cái	5	
316	Gắp (trong bộ khám nha khoa)	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	Cái	30	
317	Kim kẹp kim	Kim kẹp kim tiểu phẫu chuỗi vàng, dùng trong nha	Cái	5	
318	Mũi khoan phẫu thuật mở xương cho tay nhanh (có trấu)	Mũi khoan phẫu thuật mở xương cho tay nhanh (có trấu). Dùng trong nha khoa	Cái	50	
319	Chất diệt tủy không asen	Không chứa Asen, Dùng trong nha khoa	Lọ	20	
320	Etching	Dùng cho nha khoa, dùng để làm xói mòn bề mặt răng và men răng tạo độ nhám	tuyp	5	
321	Que tẩm bond	Cán bằng nhựa, đầu phủ sợi bông thấm dịch. Hộp ≥ 100 cái	Lọ	10	
322	Thuốc chống viêm lợi ATS	Dùng trong nha khoa	Lọ	5	
323	Bẫy thẳng nhổ	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	Cái	5	
Tổng: 323 khoản					